

ベトナム語

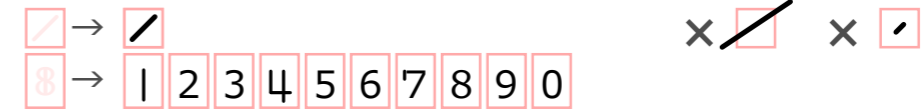
## Dung môi hữu cơ dung môi hữu cơ đặc biệt

1. Vui lòng điền trước bảng câu hỏi vào khung màu đỏ trước khi tư vấn.
2. Vui lòng hạn chế uống rượu từ ngày hôm trước vì sẽ ảnh hưởng đến bài thi.
3. Đối với người sử dụng các dung môi sau

- |                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| 1. キシレン           | 6. テトラクロロエチレン     |
| 2. トルエン           | 7. トリクロロエチレン      |
| 3. スチレン           | 8. N・N-ジメチルホルムアミド |
| 4. ノルマルヘキサン       | 55. エチルベンゼン       |
| 5. 1,1,1-トリクロロエタン |                   |

- (1) Vào ngày thi, vui lòng kiểm tra y tế sau khi sử dụng dung môi.
- (2) Vào ngày thi, không ăn trái cây như mận, dâu tây và nước ngọt có chứa 100% nước trái cây.
- (3) Nếu bạn đang kiểm tra sức khỏe ngoại trú tại hiệp hội của chúng tôi, hãy cẩn thận không đi tiêu trư

- Mohon jangan membengkokkan, menodai, atau memotong slip konsultasi karena diproses dengan mesin.  
Silakan isi bingkai merah dengan pensil agar garis miring atau angka tidak menonjol.



中小企業共同安全衛生改善事業助成制度  
名簿登載健康診断機関  
労働者健康保持増進サービス機関

【個人情報の取り扱い】当協会は以下の目的で個人情報を利用いたします。  
・健康診断の契約、事前準備、受付、実施、結果作成、確実な納品および事後処置。  
・精度管理および公衆衛生向上のための学術的貢献。この目的で個人情報を利用  
する際は、個人を特定できない対策を講じます。  
・受診いただく検査項目は、健康診断を依頼される団体等との契約・取り決めに  
基づき実施いたします。

 一般財団法人 石川県予防医学協会  
ISO9001 認証取得・日本総合健康医学会優良総合健康施設  
ISO27001 (情報セキュリティマネジメントシステム) 認証取得  
〒920-0365 金沢市神野町東115番地  
TEL(076) 249-7222 (代) FAX (076) 269-4663

赤枠内の問診をご記入ください ※ 申込時と溶剤番号が異なる場合は、受付でお申し出ください ※

有機溶剤

※混合物の場合は重量が5%を超えて含有する物

初めて有機溶剤作業に就いた年月
西暦 年 月
有機溶剤作業を休んだ期間
年 月 日

Table with columns for solvent names (e.g., 1. キシレン, 2. トルエン) and checkboxes for exposure status.

特別有機溶剤

※対象物質の成分が1%を超えて含有する物

初めて特別有機溶剤作業に就いた年月
西暦 年 月
特別有機溶剤作業を休んだ期間
年 月 日

Table with columns for special solvent names (e.g., 3. スチレン, 6. テトラクロロエチレン) and checkboxes for exposure status.

女性の方へ
生理中ですか
はい いいえ

Table with columns for solvent names, concentration (ppm), and distance from source (m).

Health questionnaire section with multiple-choice questions about symptoms and work conditions.

Personal information section including name, address, date of birth, sex, and health check type.

Medical history section with 19 numbered questions about symptoms and work-related issues.

Physical examination section (他覚所見) with checkboxes for hand tremors, strength, reflexes, skin conditions, and jaundice.

Summary section (総合判定) with checkboxes for work status (e.g., 1. 平常勤務可, 5. 要経過観察).

Urine and blood test results table (尿検査, 血液検査) with columns for test name, unit, and result.

Secondary examination items (二次検診項目) with checkboxes for various tests like 1. 作業条件の調査, 2. 貧血検査, etc.